BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số: 387 /TB-ĐHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO
Tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 4 năm 2026

Đại học Công nghiệp Hà Nội thông báo tuyển sinh trình độ tiến sĩ đợt 4 năm 2026, cụ thể như sau:

I. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật điện	9520201	02
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	01
3	Kỹ thuật hóa học	9520301	01
4	Kỹ thuật cơ khí	9520103	02
5	Hệ thống thông tin	9480104	02
6	Kỹ thuật cơ điện tử	9520114	02
7	Công nghệ dệt, may	9540204	01
Tổng cộng			**11**

II. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo: Chính quy

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo chuẩn là 3 năm (36 tháng) hoặc 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ thạc sĩ, 4 năm (48 tháng) đối với thí sinh có trình độ đại học.

III. Phương thức, điều kiện dự tuyển

1. Phương thức tuyển sinh, hình thức và thời gian đăng ký xét tuyển:

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện về Phòng tuyển sinh - Ban Đào tạo - Đại học Công nghiệp Hà Nội.
- Thời gian đăng ký xét tuyển: Từ ngày 01/12/2026 đến ngày 08/12/2026.
- Xét tuyển: Từ ngày 10/12/2026 đến ngày 15/12/2026.
- Công bố kết quả xét tuyển: Ngày 17/12/2026.
- Lệ phí xét tuyển: 1.250.000 đồng/01 thí sinh.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển:

Người dự tuyển trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

2.1. Đã tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc tốt nghiệp trình độ đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung

trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo trình độ tiến sĩ; Người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc trình độ đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh mục ngành phù hợp chi tiết tại phụ lục I.

2.2. Có bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

2.3. Có bản dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa, nội dung trình bày: Tên lĩnh vực đề tài nghiên cứu, tên ngành đào tạo và mã ngành; Tổng quan về nghiên cứu và lý do chọn đề tài/lĩnh vực nghiên cứu; Mục tiêu, phương pháp nghiên cứu và kết quả dự kiến.

2.4. Điều kiện trình độ ngoại ngữ:

Người dự tuyển phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học chương trình đào tạo toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ theo danh sách tại Phụ lục II còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Hồ sơ tuyển sinh

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

1. Đơn xin dự tuyển (theo mẫu).

2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu).

3. Lý lịch khoa học (theo mẫu, 01 bản gốc và 05 bản sao).

4. Bản sao văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm Đại học, Thạc sĩ, ngoại ngữ có chứng thực (01 bộ công chứng và 05 bản sao).

5. Bản sao minh chứng các công trình khoa học đã công bố (06 bộ).

6. Dự thảo đề cương nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

7. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của 02 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt

động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

8. Lý lịch khoa học của người hướng dẫn dự kiến có xác nhận của cơ quan công tác (theo mẫu, 01 bộ gốc và 05 bản sao).

9. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu có)

10. 04 ảnh 3x4 (ghi rõ họ tên, ngày sinh và ngành dự tuyển mặt sau ảnh).

11. Bản sao Căn cước công dân.

12. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền, còn giá trị.

IV. Mức học phí

Mức học phí: 38.000.000 đồng/năm học.

V. Chính sách học bổng và hỗ trợ học tập đợt 4 năm 2026

1. Người học trình độ tiến sĩ được xét cấp học bổng khuyến khích học tập từ 50% đến 100% học phí toàn khóa theo quyết định 942/QĐ-ĐHCN ngày 24/7/2023 về việc ban hành quy định xét duyệt và cấp học bổng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh tại Đại học Công nghiệp Hà Nội

2. Người được cơ quan, tổ chức có thỏa thuận hợp tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học còn hiệu lực với Đại học Công nghiệp Hà Nội cử đi học trình độ tiến sĩ được xét cấp học bổng 100% học phí toàn khóa học.

VI. Thông tin liên hệ

- Phòng Tuyển sinh - Ban Đào tạo - Đại học Công nghiệp Hà Nội, phòng 204 nhà A2, số 298 đường Cầu Diễn, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243.7655121, 0965257932.

Nơi nhận:
- Website, hệ thống Egov (để thông báo);
- Lưu: VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH

BỘ CÔNG THƯƠNG
ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện

Phụ lục I

DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC PHÙ HỢP VỚI NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Thông báo số: 387 /TB-ĐHCN ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Đại học Công nghiệp Hà Nội)

1. Ngành Kỹ thuật cơ khí

1.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8520103	Kỹ thuật cơ khí
2	8520101	Cơ kỹ thuật
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt
5	8520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
6	8520117	Kỹ thuật công nghiệp
7	8520118	KTHT công nghiệp

1.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7510201	CN kỹ thuật cơ khí
3	7510202	CN chế tạo máy

2. Ngành Kỹ thuật hóa học

2.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8520301	Kỹ thuật hóa học
2	8440112	Hóa học
3	8440113	Hóa vô cơ
4	8440114	Hóa hữu cơ
5	8440118	Hóa phân tích
6	8520305	KT hóa dầu và lọc dầu
7	8520309	Kỹ thuật vật liệu
8	8520320	Kỹ thuật môi trường
9	8440119	Hóa lý thuyết và Hóa lý
10	8440120	Hóa môi trường

2.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7510401	CN kỹ thuật hóa học
2	7520301	Kỹ thuật hóa học

3. Ngành Kỹ thuật điện

3.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8520201	Kỹ thuật điện
2	8520203	Kỹ thuật điện tử
3	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH
4	8520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
5	8510602	Quản lý Năng lượng
6	8520115	Kỹ thuật Nhiệt
7	8520135	Kỹ thuật năng lượng

3.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7510301	CN kỹ thuật điện, điện tử
2	7510302	CN Kỹ thuật ĐTVT
3	7520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH
4	7510303	CN Kỹ thuật ĐK và TĐH
5	7510203	CN Kỹ thuật Cơ điện tử
6	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
7	7510208	Năng lượng tái tạo

4. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực

4.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8520116	Kỹ thuật CKĐL
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí
3	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử
4	8520115	Kỹ thuật nhiệt
5	8520120	Kỹ thuật hàng không
6	8520122	Kỹ thuật tàu thủy
7	8520130	Kỹ thuật ô tô
8	8520135	Kỹ thuật năng lượng

4.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7520116	Kỹ thuật CKĐL
2	7520130	Kỹ thuật ô tô
3	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô

5. Hệ thống thông tin

5.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8480101	Khoa học máy tính
2	8480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	8480103	Kỹ thuật phần mềm
4	8480104	Hệ thống thông tin
5	8480106	Kỹ thuật máy tính
6	8480107	Trí tuệ nhân tạo
7	8480201	Công nghệ thông tin
8	8480202	An toàn thông tin
9	8480204	Quản lý CNTT
10	8480205	Quản lý HTTT
11	8460107	Khoa học tính toán
12	8460108	Khoa học dữ liệu
13	8460110	CS toán học cho tin học
14	8460112	Toán ứng dụng
15	8460117	Toán tin

5.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7480101	Khoa học máy tính
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm
4	7480104	Hệ thống thông tin
5	7480106	Kỹ thuật máy tính
6	7480107	Trí tuệ nhân tạo
7	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
8	7480201	Công nghệ thông tin
9	7480202	An toàn thông tin
10	7460107	Khoa học tính toán
11	7460108	Khoa học dữ liệu
12	7460112	Toán ứng dụng
13	7460117	Toán tin
14	7140210	Sư phạm Tin học

6. Kỹ thuật cơ điện tử

6.1 Tốt nghiệp thạc sĩ

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	8520114	Kỹ thuật cơ điện tử
2	8520103	Kỹ thuật cơ khí
3	8520116	Kỹ thuật CKĐL
4	8520203	Kỹ thuật điện tử
5	8520201	Kỹ thuật điện
6	8520101	Cơ kỹ thuật
7	8520118	Kỹ thuật hệ thống CN
8	8520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH
9	8480107	Trí tuệ nhân tạo
10	8480101	Khoa học máy tính

6.2 Tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành
1	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
2	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
3	7520103	Kỹ thuật cơ khí
4	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	7520215	Kỹ thuật điện, điện tử
6	7520101	Cơ kỹ thuật
7	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
8	7520116	Kỹ thuật CKĐL
9	7520130	Kỹ thuật ô tô
10	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
11	7520115	Kỹ thuật nhiệt
12	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
13	7520107	Kỹ thuật Robot
14	7520309	Kỹ thuật vật liệu
15	7520216	Kỹ thuật ĐK và TĐH
16	7520117	Kỹ thuật công nghiệp
17	7510601	Quản lý công nghiệp
18	7540204	Công nghệ dệt, may

7. Công nghệ dệt, may						
7.1 Tốt nghiệp thạc sĩ				**7.2 Tốt nghiệp đại học**		
Stt	**Mã ngành**	**Tên ngành**		**Stt**	**Mã ngành**	**Tên ngành**
1	8540204	Công nghệ dệt, may		1	7540204	Công nghệ dệt, may
2	8540203	Công nghệ vật liệu dệt, may		2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
				3	7520312	Kỹ thuật dệt
				4	7540202	Công nghệ sợi dệt
				5	7540206	Công nghệ da giày

Ghi chú: Thí sinh tốt nghiệp ngành đào tạo trình độ đại học hoặc trình độ thạc sĩ không có trong danh mục ngành phù hợp trên có thể gửi file PDF ảnh căn cước công dân, bằng tốt nghiệp và bảng điểm về địa chỉ email tuyensinh@haui.edu.vn để xem xét điều kiện dự tuyển.

Phụ lục II

DANH SÁCH CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ MINH CHỨNG CHO NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Kèm theo Thông báo số: 387 /TB-ĐHCN ngày 04 tháng 11 năm 2026 của Đại học Công nghiệp Hà Nội

Stt	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		APTIS ESOL	B2 trở lên
		PTE Academic	Từ 59 trở lên
		PEIC	Level 3 trở lên
		VSTEP	Bậc 4 trở lên
		Oxford Test of English (OTE)	Từ 111 trở lên
		LANGUAGECERT International ESOL	B2 Communicator
		LANGUAGECERT Academic	Từ 60 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
		Test of practical JAPANESE (J.TEST)	C trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	TPKH-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Bậc 4 trở lên